

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*Quý III năm 2024*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chung áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số nhân viên của Công ty là 337 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 263 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

## **03. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKCN ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyền). Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khai bắt đầu đi vào hoạt động. Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>259.020.246.499</b>	<b>181.268.874.307</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>33.106.806.097</b>	<b>6.209.854.889</b>
1. Tiền	111		33.106.806.097	6.209.854.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>188.472.090.266</b>	<b>141.474.055.011</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	109.356.594.530	107.634.366.756
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.734.119.973	17.488.804.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21.049.379.687	19.018.887.631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.668.003.924)	(2.668.003.924)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>19.477.070.374</b>	<b>17.467.624.083</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.477.070.374	17.467.624.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.964.279.762</b>	<b>16.117.340.324</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.899.935.224	1.045.824.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.504.520.043	14.609.950.419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		559.824.495	461.565.158
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>367.528.506.582</b>	<b>293.064.197.050</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>265.067.615.159</b>	<b>137.217.254.223</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.07</b>	<b>265.067.615.159</b>	<b>137.217.254.223</b>
- Nguyên giá	222		408.940.373.147	268.274.892.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.872.757.988)	(131.057.637.944)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**  
**Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2024**

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>90.196.407.312</b>	<b>124.039.827.283</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.196.407.312	124.039.827.283
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>2.000.450.000</b>	<b>21.710.530.370</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.200.000.000	1.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.450.000	21.992.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1.481.519.630)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.264.034.111</b>	<b>10.096.585.174</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	10.264.034.111	10.096.585.174
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>626.548.753.081</b>	<b>474.333.071.357</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>360.390.561.170</b>	<b>219.632.762.138</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>207.921.562.601</b>	<b>177.344.175.826</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	44.814.249.466	43.604.752.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		469.876.047	169.857.245
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	5.530.139.525	11.845.035.446
4. Phải trả người lao động	314		3.303.003.855	8.022.967.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		162.931.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19.926.356.262	19.062.866.308
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	124.208.576.004	89.673.190.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.669.361.442	4.802.575.715
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>152.468.998.569</b>	<b>42.288.586.312</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-



**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**  
**Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2024**

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		152.468.998.569	42.288.586.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>266.158.191.911</b>	<b>254.700.309.219</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>266.158.191.911</b>	<b>254.700.309.219</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>186.608.950.000</b>	<b>186.608.950.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.608.950.000	186.608.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.901.168.560	13.707.168.560
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>58.843.145.010</b>	<b>49.579.262.318</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.731.262.318	5.691.707.791
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.111.882.692	43.887.554.527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>626.548.753.081</b>	<b>474.333.071.357</b>

Người lập



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	78.766.084.976	115.360.084.377	298.592.096.366	329.734.840.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.18				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		78.766.084.976	115.360.084.377	298.592.096.366	329.734.840.413
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	60.018.749.509	79.604.819.859	206.091.309.964	213.095.288.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.747.335.467	35.755.264.518	92.500.786.402	116.639.552.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	18.206.068	197.665.241	398.259.974	662.001.174
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	2.839.057.505	1.415.502.461	4.799.866.974	4.069.125.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.813.268.664	1.404.965.207	6.008.075.831	3.892.130.437
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.24	12.984.840.277	13.934.735.952	51.577.708.735	62.934.907.480
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	3.587.248.157	4.972.712.689	12.208.023.088	11.193.551.266
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(645.604.404)	15.629.978.657	24.313.447.579	39.103.969.030
12. Thu nhập khác	31	VI.22	2.453.114.818	623.400.580	2.453.122.101	1.604.882.379
13. Chi phí khác	32	VI.23	178.503.348	5.567.889	210.920.915	718.169.634
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.274.611.470	617.832.691	2.242.201.186	886.712.745
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.629.007.066	16.247.811.348	26.555.648.765	39.990.681.775
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	372.935.976	3.461.443.701	5.443.766.073	8.388.352.460
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	506.057.667	-	506.057.667
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.256.071.090	12.280.309.980	21.111.882.692	31.096.271.648
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		67,31	710,71	1.131,34	1.799,67
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan



Tổng giám đốc

Vũ Văn Chiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		322.771.375.855	312.119.894.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(390.462.307.376)	(354.677.912.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(35.450.366.093)	(25.641.071.418)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(5.432.733.365)	(3.808.373.645)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(11.822.647.993)	(3.166.442.898)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.283.990.911	748.725.541
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.682.257.246)	(8.397.116.281)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(130.794.945.307)</b>	<b>(82.822.297.043)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.250.478.584)	(4.374.468.118)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.191.600.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.752.000	460.068.854
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12.995.873.416</b>	<b>(3.914.399.264)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		337.255.440.457	282.285.278.570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(192.539.642.246)	(243.231.090.559)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>144.715.798.211</b>	<b>39.054.188.011</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>26.916.726.320</b>	<b>(47.682.508.296)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.209.854.889	52.907.470.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.775.112)	(241.595.643)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>33.106.806.097</b>	<b>4.983.366.473</b>

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
- Tiền mặt		1.150.418.971		1.435.967.000
- Tiền gửi ngân hàng		31.956.387.126		4.773.887.889
- Các khoản tương đương tiền (*)				
<b>Cộng:</b>		<b>33.106.806.097</b>		<b>6.209.854.889</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL		800.450.000		800.450.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ			2.119.160	21.191.600.000
Đầu tư vào Công ty liên kết		1.200.000.000		1.200.000.000
<b>Cộng:</b>		<b>2.000.450.000</b>		<b>23.192.050.000</b>

03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP Phát triển và đầu tư XD Vincons	70.114.619.250	70.424.256.226
- Công ty CP Vạn Thiên An	3.016.826.787	2.668.873.164
- Công ty TNHH Trọng Phóng	10.024.948.004	5.535.528.721
- Công ty TNHH phát triển XD vật liệu Xanh	2.195.867.225	1.571.637.863
- Công ty cổ phần SCI E&C		431.534.270
- Philcement corporation		9.656.006.780
- Công ty TNHH Dais Việt Nam		1.285.742.197
- Công ty TNHH TM và XD T.M.T	1.571.539.070	1.223.035.345
- Công ty TNHH tập đoàn XD Delta	3.044.504.216	2.849.742.670
- Công ty TNHH SX thương mại Phước Chi	1.557.606.035	1.159.204.996
- Công ty cổ phần Xanh MIDORI	2.247.212.162	
- Phải thu khách hàng khác	15.583.471.781	10.828.804.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.356.594.530</b>	<b>107.634.366.756</b>

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An		2.608.000.000
- Công ty Cổ phần GEMTEC	14.510.314.992	4.815.374.636
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cường Dũng	1.864.782.693	2.132.233.675
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	27.150.100.000	4.238.917.221

- Công ty TNHH MTV XD Thái Hưng Tiến	758.195.741	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	16.450.726.547	3.694.279.016
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.734.119.973</b>	<b>17.488.804.548</b>

<b>05. Phải thu khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tạm ứng	718.948.455	81.251.241
- Phải thu khác	839.436.892	530.317.050
- Phải trả, phải nộp khác ( thu hộ, chi hộ)	1.083.675.000	
- Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học	18.407.319.340	18.407.319.340
<b>Cộng:</b>	<b>21.049.379.687</b>	<b>19.018.887.631</b>

**06. Nợ quá hạn**

<b>Khách hàng</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi Đông Triều	69.805.637	69.805.637
- Công ty TNHH MTV Hùng Lộc (DNTN Hùng Lộc)	110.682.000	110.682.000
- Ông Nguyễn Văn Ninh	17.028.000	17.028.000
- Ông Lê Văn Hưng (Lê Văn Vương)	36.234.000	36.234.000
- Ông Trần Văn Nhất	10.494.000	10.494.000
- Ông Tống Quang Tuấn	8.812.499	8.812.499
- Công ty Cổ phần Thương mại Cánh Buồm Đỏ	214.283.960	214.283.960
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	19.436.750	19.436.750
- Công ty TNHH NEPO	2.963.464	2.963.464
- Công ty TNHH BRICON Việt Nam	1.135.200	1.135.200
- Ông Vũ Văn Cương	6.600.000	6.600.000
- Công ty TNHH BTONG Việt Nam	113.850.000	113.850.000
- CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPOWER	377.622.000	377.622.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Nhà Việt Nam	136.062.710	136.062.710
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại MT Homes	90.067.962	90.067.962
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phúc Gia	12.950.000	12.950.000
- SK ENGINEERING & CONSTRUCTION (XEPIAN-XENAMNOY HYDROPOWER PR	47.976.352	47.976.352
- Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu World	15.067.780	15.067.780
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải Anh	18.156.600	18.156.600
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	929.500.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Và Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh Phát	65.612.532	65.612.532

- Công ty TNHH Minh Khôi Plaza	18.403.200	18.403.200
- Công ty TNHH An Phúc Thanh Hóa	23.611.500	23.611.500
- Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech	28.638.070	28.638.070
- Công ty Cổ phần Xây dựng Piecons	24.250.000	24.250.000
- Công ty Cổ phần Bê tông Đoàn Minh Tâm	122.298.660	122.298.660
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu GOLD TILES	5.406.400	5.406.400
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Quỳnh Anh	92.578.758	92.578.758
- Nhà phân phối Phí Ngọc Văn	32.793.040	32.793.040
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	8.083.850	8.083.850
- Ông Nguyễn Văn Quang	7.599.000	7.599.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.668.003.924</b>	<b>2.668.003.924</b>

**07. Hàng tồn kho**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

- Nguyên liệu, vật liệu	12.618.423.669	11.519.275.858
- Công cụ, dụng cụ	181.607.649	118.102.364
- Chi phí SX, KD dở dang		322.011.000
- Thành phẩm	6.677.039.056	5.508.234.861
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>19.477.070.374</b>	<b>17.467.624.083</b>

**08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

<b>- Tổng số chi phí XD CB dở dang</b>		
+ Xây dựng cơ bản cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyến tro bay	5.344.910.323	8.743.696.677
+ Xây dựng cơ bản cải tạo, nâng cấp lò hơi 8 tấn		1.576.846.046
+ Cải tạo, sc, mở rộng, lắp đặt thiết bị NM vữa	94.113.138	3.562.679.414
+ Xây dựng Cụm HT silo chứa tro bay và xuất hàng (VT)		87.997.309.267
+ Xây dựng Dây chuyền phân tách tro xỉ	78.765.822.972	18.534.090.276
+ Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được dây chuyền phân tách tro xỉ	3.625.205.603	3.625.205.603
+ Sửa chữa, nâng cấp thiết bị NM gạch	920.695.704	
+ CP ĐTXDCB dây chuyền sx gạch cốt liệu	45.500.000	
+ CP XD CB nhà mẫu Panel	1.400.159.572	
<b>Cộng:</b>	<b>90.196.407.312</b>	<b>124.039.827.283</b>

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
<b>I. Nguyên giá TSCĐHH</b>	85.376.023.066	304.938.539.623	18.380.310.458	245.500.000	408.940.373.147
Số dư đầu năm	81.544.758.818	169.367.579.254	17.277.054.095	85.500.000	268.274.892.167
Mua trong năm		6.987.222.221	1.103.256.363	160.000.000	8.250.478.584
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.208.695.872	134.805.552.316			142.014.248.188
Tăng khác					
Thanh lý nhượng bán					
Giảm khác	3.377.431.624	6.221.814.168			9.599.245.792
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.376.023.066</b>	<b>304.938.539.623</b>	<b>18.380.310.458</b>	<b>245.500.000</b>	<b>408.940.373.147</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	41.610.106.828	92.490.641.009	11.370.282.896	67.551.525	145.538.582.258
Số dư đầu năm	38.585.418.527	81.652.598.222	10.779.830.876	39.790.319	131.057.637.944
Khấu hao trong năm	3.024.688.301	13.946.203.147	590.452.020	27.761.206	17.589.104.674
Tăng khác					
Thanh lý nhượng bán					
Giảm khác	1.665.824.270	3.108.160.360			4.773.984.630
Phân loại lại	(219.953.422)	219.953.422			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.724.329.136</b>	<b>92.710.594.431</b>	<b>11.370.282.896</b>	<b>67.551.525</b>	<b>143.872.757.988</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>	43.765.916.238	212.447.898.614	7.010.027.562	177.948.475	263.401.790.889
Tại ngày Đầu năm	42.959.340.311	87.714.981.012	6.497.223.219	45.709.681	137.217.254.223
Tại ngày Cuối năm	45.651.693.930	212.227.945.192	7.010.027.562	177.948.475	265.067.615.159

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm					-
Mua trong năm					-
Tăng khác	-				-
Thanh lý nhượng bán	-				-
Giảm khác	-				-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm					-
Khấu hao trong năm					-
Tăng khác	-				-
Thanh lý nhượng bán	-				-
Giảm khác	-				-

Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
Tại ngày Đầu năm		-	-		-
Tại ngày Cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuê đất NMG + Cảng VT	3.217.575.015	2.574.807.291
- Chi phí trả trước cho Phân bổ NMG	12.921.394.320	8.564.258.615
- Chi phí trả trước cho phân bổ Cảng Vĩnh Tân	25.000.000	3.344.015
<b>Cộng</b>	<b>16.163.969.335</b>	<b>11.142.409.921</b>

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn:	124.208.576.004	89.673.190.050
- Vay ngân hàng	122.508.576.004	82.873.190.050
+ BIDV Bắc Hải Dương	122.508.576.004	82.873.190.050
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.700.000.000	6.800.000.000
+ BIDV Bắc Hải Dương	1.700.000.000	6.800.000.000
b. Vay dài hạn từ 2 năm cho đến 5 năm	152.468.998.569	-
+ BIDV Bắc Hải Dương	102.468.998.569	42.288.586.312
+ Công ty CP CNDV Cao Cường	50.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>276.677.574.573</b>	<b>89.673.190.050</b>

13. Phải trả người bán

Khách hàng	Cuối Quý	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Trung Kiên Holdings	2.006.245.800	4.844.728.800
- Công ty TNHH Vận tải Và Thương mại Phúc Thịnh	382.644.000	4.966.544.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	3.411.978.121	3.677.893.400
- Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	2.113.164.830	915.745.520
- Công ty TNHH thương mại và DV vận tải Lợi Lộc	3.740.756.667	2.178.863.237
- Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thái Hà	1.104.400.000	206.250.000
- Công ty TNHH thương mại Nhật Linh	2.398.119.831	3.584.639.723
- CÔNG TY TNHH ORIENT WEALTH   0315212720	4.989.142.122	636.421.088
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI AN PHÁT BG	3.819.852.982	2.413.584.201
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	36.767.815.620	20.180.082.243
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.734.119.973</b>	<b>43.604.752.212</b>

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm		
	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
- Thuế xuất, nhập khẩu (tạm nộp)	111.634.113			



- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.443.766.073		11.822.647.993
- Thuế thu nhập cá nhân		86.373.452		22.387.453
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	440.859.000		440.859.000	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.333.382		20.706.158	
<b>Cộng</b>	<b>559.826.495</b>	<b>5.530.139.525</b>	<b>461.565.158</b>	<b>11.845.035.446</b>

15. Chi phí phải trả

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả		162.931.729
- Chi phí phải trả khác		
	-	162.931.729

16. Phải trả khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	384.990.120	39.563.880
- Bảo hiểm xã hội	411.545.394	
- Bảo hiểm y tế	73.952.400	
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.565.920	
- Phải trả phải nộp khác	18.252.375.500	18.252.375.500
- Phải trả cổ tức	770.926.928	770.926.928
<b>Cộng</b>	<b>19.926.356.262</b>	<b>19.062.866.308</b>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Tại ngày 01/01/2023	172.788.880.000	4.804.928.341	12.908.781.960	23.503.710.791	214.006.301.092
Tăng vốn trong năm trước	13.820.070.000	-	798.386.600	43.887.554.527	58.506.011.127
Phân phối lợi nhuận	13.820.070.000		798.386.600		14.618.456.600
Lãi trong năm trước				43.887.554.527	43.887.554.527
Phân phối quỹ					-
Phát hành cổ phiếu					-
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	17.812.003.000	17.812.003.000
Lỗ trong năm trước					-
Phân phối lợi nhuận				17.812.003.000	17.812.003.000
Truy thu thuế TNDN					-

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Quý III năm 2024

Tại ngày 31/12/2023	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219
Tại ngày 01/01/2024	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219
Tăng trong năm nay	-	-	2.194.000.000	21.111.882.692	23.305.882.692
Lãi trong năm nay				21.111.882.692	21.111.882.692
Phân phối lợi nhuận			2.194.000.000		2.194.000.000
Phân phối cổ tức					
Phát hành cổ phiếu					
Giảm trong năm nay	-	-	-	11.848.000.000	11.848.000.000
Lỗ trong năm nay					-
Phân phối lợi nhuận				11.848.000.000	11.848.000.000
Số dư cuối năm nay	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	58.843.145.010	266.158.191.911

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Quý này năm nay

Quý này năm trước

VNĐ

VNĐ

- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	4.313.302.488	3.993.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	23.900.900.000	22.130.470.000
- Vốn góp các cổ đông khác	158.394.747.512	146.665.410.000
- .....		
<b>Cộng</b>	<b>186.608.950.000</b>	<b>172.788.880.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Quý này năm nay

Quý này năm trước

+ Vốn góp đầu năm	186.608.950.000	172.788.880.000
+ Phân phối cổ tức		
+ Vốn góp tăng trong năm		
<b>+ Vốn góp cuối năm</b>	<b>186.608.950.000</b>	<b>172.788.880.000</b>

**đ. Cổ phiếu**

Quý này năm nay

Quý này năm trước

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu phổ thông	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành .....	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)**

Quý này năm nay

Quý này năm trước

- Doanh thu bán hàng	78.766.084.976	115.360.084.377
<b>Cộng</b>	<b>78.766.084.976</b>	<b>115.360.084.377</b>

(1F)

<b>19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	60.018.749.509	79.604.819.859
<b>Cộng</b>	<b>60.018.749.509</b>	<b>79.604.819.859</b>
<b>21. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.192.339	127.107.806
- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.013.729	70.557.435
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>18.206.068</b>	<b>197.665.241</b>
<b>22. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay	2.813.268.664	1.404.965.207
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.788.841	10.537.254
<b>Cộng</b>	<b>2.839.057.505</b>	<b>1.415.502.461</b>
<b>23.. Thu nhập khác</b>	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
- Thu nhập khác	2.453.114.818	623.400.580
<b>Cộng</b>	<b>2.453.114.818</b>	<b>623.400.580</b>
<b>24. Chi phí khác</b>	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
- Chi phí khác	172.104.653	-
- Khấu hao TSCĐ	6.398.695	5.567.889
<b>Cộng</b>	<b>178.503.348</b>	<b>5.567.889</b>
	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
<b>25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.587.248.157	4.972.712.689
- Chi phí bán hàng	12.984.840.277	13.934.735.952
<b>Cộng</b>	<b>16.572.088.434</b>	<b>18.907.448.641</b>

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	50.068.076.899	64.363.726.467
- Chi phí nhân công	7.129.226.816	7.189.542.157
- Chi phí khấu hao	5.750.718.869	3.191.889.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.680.254.767	3.439.475.961
- Chi phí bằng tiền khác	2.517.691.203	5.466.706.636
<b>Cộng</b>	<b>68.145.968.554</b>	<b>83.651.341.068</b>

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.629.007.066	16.247.811.348
- Thuế TNDN hiện hành	372.935.976	3.461.443.701
- Chi phí thuế TNDN truy thu		506.057.667
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.256.071.090	12.280.309.980

28. Giao dịch với các bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt Quý này năm nay:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng thu nhập
- Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT		180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên		24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	30.000.000	24.000.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên		24.000.000	24.000.000
- Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên	60.000.000	24.000.000	84.000.000
- Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	183.461.539		183.461.539
- Ông Phạm Văn Thư	P. Tổng Giám đốc	92.309.615		92.309.615
- Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	86.386.538		86.386.538
- Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng BKS		75.000.000	75.000.000
<b>Cộng</b>		<b>452.157.692</b>	<b>351.000.000</b>	<b>803.157.692</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền lực trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường

Cổ đông góp vốn

- Quỹ Tín dụng Nhân dân Phả Lại

Khoản đầu tư khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b><u>Quý này năm nay</u></b>	<b><u>Quý này năm trước</u></b>
<b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>	<b>100.010.000</b>	<b>69.810.000</b>
- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường	100.010.000	69.810.000
- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường ( Vay dài hạn)	50.000.000.000	
<b>Nhận tiền cổ tức</b>	-	-
- Quỹ Tín Dụng Phả Lại		

**29. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước.

**Người lập**

**Đỗ Thị Ngọc Hồi**

**Kế toán trưởng**

**Trần Văn Hoan**

